



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2014 theo các Chuẩn
mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín
dụng Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

		Đơn vị: Đồng VN		
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		4.736.256.364.229	3.862.663.945.413
II	Tiền gửi tại NHNN		7.561.943.719.607	12.834.854.572.235
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		57.060.069.165.210	47.656.263.398.925
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		39.360.472.602.632	34.009.902.476.521
2	Cho vay các TCTD khác		17.816.732.421.027	13.811.125.191.166
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(117.135.858.449)	(164.764.268.762)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.01	9.683.347.668.812	1.557.981.904.571
1	Chứng khoán kinh doanh		9.708.858.691.092	1.590.265.825.547
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		(25.511.022.280)	(32.283.920.976)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.02	79.329.810.852	239.871.757.697
VI	Cho vay khách hàng		389.642.596.344.919	384.889.836.140.004
1	Cho vay khách hàng	V.03	397.428.424.296.552	391.035.050.779.857
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.04	(7.785.827.951.633)	(6.145.214.639.853)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.05	77.386.529.477.395	68.072.439.463.129
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		63.420.108.880.807	56.842.104.511.595
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		15.012.286.988.907	11.565.433.619.404
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1.045.866.392.319)	(335.098.667.870)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.06	4.499.958.490.845	4.392.749.672.468
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		3.313.699.133.432	3.285.985.103.965
3	Đầu tư vào công ty liên kết		581.189.592.479	516.012.045.049
4	Đầu tư dài hạn khác		883.885.554.573	919.192.338.277
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(278.815.789.639)	(328.439.814.823)
IX	Tài sản cố định		5.110.431.395.507	5.201.099.269.778
1	Tài sản cố định hữu hình		2.590.165.761.108	2.682.617.164.535
a	Nguyên giá TSCĐ		4.860.593.376.523	4.815.754.625.648
b	Hao mòn TSCĐ		(2.270.427.615.415)	(2.133.137.461.113)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		256.217.385.824	240.709.788.781
a	Nguyên giá TSCĐ		552.131.464.030	522.334.360.735
b	Hao mòn TSCĐ		(295.914.078.206)	(281.624.571.954)
3	Tài sản cố định vô hình		2.264.048.248.575	2.277.772.316.462
a	Nguyên giá TSCĐ		2.719.037.565.102	2.696.745.248.451
b	Hao mòn TSCĐ		(454.989.316.527)	(418.972.931.989)
X	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá Bất động sản đầu tư		-	-
b	Hao mòn Bất động sản đầu tư		-	-

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
	(1)	(2)	(3)	(4)
XI Tài sản có khác			23.261.355.271.111	19.678.327.103.649
1 Các khoản phải thu			12.775.038.077.886	11.343.975.783.642
2 Các khoản lãi, phí phải thu			8.484.508.895.960	6.954.241.468.258
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại			632.270.848	418.770.415
4 Tài sản Có khác			2.104.089.470.326	1.482.836.383.754
- Trong đó: Lợi thế thương mại			-	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác			(102.913.443.909)	(103.145.302.420)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			579.021.817.708.487	548.386.087.227.869
B Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.07		17.900.056.842.428	16.495.829.820.479
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.08		60.267.895.507.094	47.798.566.560.392
1 Tiền gửi của các TCTD khác			15.209.800.098.241	10.835.150.645.520
2 Vay các TCTD khác			45.058.095.408.853	36.963.415.914.872
III Tiền gửi của khách hàng	V.09		386.055.616.364.680	338.902.130.903.122
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	V.02		-	-
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro			44.154.994.306.239	67.245.420.369.600
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.10		22.412.453.087.063	33.254.352.912.209
VII Các khoản nợ khác			14.730.628.325.323	12.397.220.850.336
1 Các khoản lãi, phí phải trả			7.441.736.145.245	6.551.704.310.600
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả			-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	V.11		7.288.892.180.078	4.897.489.975.388
4 Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)			-	948.026.564.348
VIII Vốn và các quỹ	V.12		33.199.190.664.022	32.039.983.942.635
1 Vốn của TCTD			28.142.022.298.214	28.142.022.298.214
a Vốn điều lệ			28.112.026.440.000	28.112.026.440.000
b Vốn đầu tư XDCH			-	-
c Thặng dư vốn cổ phần			29.995.858.214	29.995.858.214
d Cổ phiếu quỹ			-	-
e Cổ phiếu ưu đãi			-	-
g Vốn khác			-	-
2 Quỹ của TCTD			953.096.217.739	379.675.001.345
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái			(129.519.102.573)	(57.412.514.128)
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản			-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế			4.233.591.250.642	3.575.699.157.204
IX Lợi ích của cổ đông thiểu số	V.12		300.982.611.638	252.581.869.096
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			579.021.817.708.487	548.386.087.227.869

(*) Số đầu kỳ là số liệu trên báo cáo kiểm toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
	(1)	(2)	(3)	(4)
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		95.115.790.853.873	75.849.973.204.944
1	Bảo lãnh vay vốn		1.119.905.308.097	524.974.757.436
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		30.507.017.489.809	21.852.435.569.552
3	Bảo lãnh khác		63.488.868.055.967	53.472.562.877.956
II	Các cam kết đưa ra		10.865.217.053.702	8.826.052.895.991
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác		10.865.217.053.702	8.826.052.895.991

(*) Số đầu kỳ là số liệu trên báo cáo kiểm toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Lập bảng



Trần Thu Hà

Kế Toán Trưởng



Tạ Thị Hạnh



Phó Tổng Giám đốc

Trần Xuân Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

Đơn vị: Đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Doanh số quý II		Lũy kế đầu năm đến cuối năm	
			Từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014)	Năm trước (*) (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013)
			(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VL13	11.438.832.334.426	11.147.558.971.614	22.376.760.802.877	21.782.049.982.401
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VL14	(7.274.471.382.809)	(7.663.255.747.154)	(14.714.475.744.948)	(15.174.217.840.374)
1	Thu nhập lãi thuần		4.164.360.951.617	3.484.303.224.460	7.662.285.057.929	6.607.832.142.027
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.011.809.879.536	883.008.421.718	1.854.258.919.560	1.550.506.372.452
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(241.957.186.406)	(174.534.900.709)	(479.241.077.767)	(327.090.900.174)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		769.852.693.130	708.473.521.009	1.375.017.841.793	1.223.415.472.278
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		18.602.260.270	14.792.357.958	221.395.584.629	55.390.644.754
IV	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	VL15	(40.842.787.278)	67.866.343.793	19.944.262.844	203.871.725.552
V	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	VL16	15.409.792.073	(29.836.839.385)	(6.171.102.170)	(28.753.945.935)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		518.099.830.023	487.583.418.799	767.874.913.928	734.858.344.796
6	Chi phí hoạt động khác		(139.950.024.532)	(261.881.501.552)	(224.648.353.662)	(439.549.105.322)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		378.149.805.491	225.701.917.247	543.226.560.266	295.309.239.474
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	VL17	99.128.688.660	171.909.726.811	192.058.189.007	210.376.218.803
VIII	Chi phí hoạt động	VL18	(2.677.844.835.308)	(1.768.041.203.150)	(4.637.275.823.668)	(3.370.357.068.098)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.726.816.568.655	2.875.169.048.743	5.370.480.570.630	5.197.084.428.855
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(2.183.020.360.262)	(1.811.059.106.544)	(2.877.896.158.296)	(2.618.229.738.315)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		543.796.208.393	1.064.109.942.199	2.492.584.412.334	2.578.854.690.540
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(116.774.790.984)	(232.771.122.499)	(520.847.489.450)	(601.688.373.797)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		213.500.433	-	213.500.433	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(116.561.290.551)	(232.771.122.499)	(520.633.989.017)	(601.688.373.797)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		427.234.917.842	831.338.819.700	1.971.950.423.317	1.977.166.316.743
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		(9.094.987.880)	(3.834.319.136)	(17.332.259.713)	(7.940.092.591)
XV	LỢI NHUẬN RÒNG TRONG NĂM		418.139.929.962	827.504.500.564	1.954.618.163.604	1.969.226.224.152

(*) Số năm trước là số liệu trên báo cáo kiểm toán hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Lập bảng



Trần Thu Hà

Kế Toán Trưởng



Tạ Thị Hạnh


Phó Tổng Giám đốc

Trần Xuân Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2014

Đơn vị: Đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014)	Năm trước (*) (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương		20.846.493.375.175	20.636.086.820.797
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(13.824.443.910.303)	(13.549.515.230.400)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.375.017.841.793	1.223.415.472.278
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng		939.163.571.056	118.769.961.014
5	Thu nhập khác		(93.788.340.197)	(73.053.947.229)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		636.050.914.151	367.180.491.160
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(4.483.956.393.301)	(3.332.404.855.419)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	VII.19	(773.366.494.045)	(571.861.565.498)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			4.621.170.564.329	4.818.617.146.703
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(4.531.540.397.361)	10.223.944.737.553
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(18.176.181.700.819)	(16.777.779.521.797)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		160.541.946.845	-
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(6.393.373.516.695)	(24.847.643.494.856)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	V.04	(1.995.011.866.772)	(1.414.997.638.201)
14	Giảm nguồn dự phòng để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC		(237.925.954.405)	-
15	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.355.216.397.489)	(1.224.564.545.472)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
16	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(2.304.786.188.674)	(789.931.086.398)
17	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		12.469.328.946.702	5.776.597.275.541
18	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		50.862.498.672.181	31.877.226.778.630
19	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(10.841.899.825.146)	(11.309.010.256.420)
20	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(23.090.426.063.361)	6.633.763.517.465
21	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	185.627.682.139
22	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		1.862.481.816.309	253.354.155.579
23	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	V.12	(200.547.087)	-
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD			1.049.459.488.557	3.405.204.750.466

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014)	Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(820.619.387.519)	(212.760.029.372)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.136.597.255	1.267.118.067
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(1.172.610.943)	(84.422.524)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(439.990.500.000)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		34.854.000.000	5.000.000.000
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		127.476.557.186	86.033.402.573
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(657.324.844.021)	(560.534.431.256)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng /Giảm vốn điều lệ		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		392.134.644.536	2.844.670.319.210
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		41.632.741.411.932	37.887.175.002.994
VII	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VIII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		42.024.876.056.468	40.731.845.322.204

(*) Số năm trước là số liệu trên báo cáo kiểm toán hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Lập bảng



Trần Thu Hà

Kế Toán Trưởng



Tạ Thị Hạnh



Phó Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I- Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN").

2. Hình thức sở hữu vốn

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01/12/2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07/03/2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95.76%, người lao động nắm giữ 0.56%, cổ đông khác nắm giữ 3.68%.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2014, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 28.112.026 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 26.920.240 triệu đồng (chiếm 95.76% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 1.191.786 triệu đồng (chiếm 4.24% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Hoàng Huy Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Hà	Ủy viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Văn Bé	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2013
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2013
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, nâng tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến đầu ngày 30 tháng 06 năm 2014 lên một trăm hai bảy (127) chi nhánh và sở giao dịch, năm trăm linh ba (503) phòng giao dịch, chín mươi lăm (95) quỹ tiết kiệm và là một trong 3 ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có năm (06) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88.12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	78.38%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVT")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 04 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	53.50%

(*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 18.239 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 18.231 người).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng"). được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung. Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1. Khấu hao tài sản cố định

Thời gian sử dụng ước tính của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	6 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định hữu hình khác	4
Chương trình phần mềm	3 – 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 – 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2014. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng kỳ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Đồng tiền báo cáo của công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt và Ngân hàng Liên doanh Lào Việt là đồng Lào Kíp ("LAK"). Đồng tiền báo cáo của Ngân hàng Liên doanh VID PUBLIC và Công ty CP Cho thuê máy bay VALC là đồng Đô la Mỹ. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán, tài khoản vốn được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố (tỷ giá bình quân liên ngân hàng đối với Đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 tại Thuyết minh số 25).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào "*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

4. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

4.1. Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố.

4.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

5. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 02 đến nhóm 05 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu

6. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

7. Kế toán đối với cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

7.1. Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư 02 (Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014) của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.*

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Thông tư 02, các khoản nợ được phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Theo đó, các khoản nợ trình bày trong báo cáo tài chính riêng này được thực hiện phân loại và trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 02. Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 và theo Điều 11 của Thông tư 02. Trong đó, theo Điều 10 của Thông tư 02, các khoản nợ và cam kết ngoại bảng được phân loại nợ theo phương pháp định lượng (dựa trên số ngày quá hạn, tình trạng cơ cấu lại nợ và các thông tin khác của khoản vay); theo Điều 11 Thông tư 02, kết quả phân loại nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng dựa trên kết quả xếp hạng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của BIDV (đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép áp dụng).

Các khoản vay của Ngân hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng cụ thể của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước.

7.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 02 dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

8. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

8.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh*".

8.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư*".

8.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư*".

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

10. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thực hiện phân loại, cam kết ngoại bảng với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Ngoài ra, theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể đối với các khoản cam kết ngoại bảng.

11. Lợi ích của nhân viên

11.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18.00% lương cơ bản hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả khoản trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

11.2. Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 18 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 đối với người lao động tự nguyện thôi việc. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động bình quân 6 tháng liền kề trước khi chấm dứt hợp đồng lao động.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 49 Bộ Luật Lao động sửa đổi, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Mức chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009, nhưng ít nhất phải bằng 2 tháng lương theo hợp đồng lao động.

11.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1.00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp và trích 1.00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

13. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay” được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng

14. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD.

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

15. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị: Đồng VN)

1. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2014	31/12/2013
1.1. Chứng khoán Nợ	9.551.111.868.456	1.410.518.143.089
- Chứng khoán Chính phủ	9.551.111.868.456	1.410.518.143.089
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	157.746.822.636	179.747.682.458
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	5.251.239.718	1.761.452.792
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	152.495.582.918	177.986.229.666
- Chứng khoán nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(25.511.022.280)	(32.283.920.976)
Tổng	9.683.347.668.812	1.557.981.904.571
1.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh	9.708.858.691.092	1.590.265.825.547
Chứng khoán Nợ:	9.551.111.868.456	1.410.518.143.089
+ Đã niêm yết	9.551.111.868.456	1.410.518.143.089
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn:	157.746.822.636	179.747.682.458
+ Đã niêm yết	157.746.822.636	179.747.682.458
+ Chưa niêm yết	-	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày giao dịch)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công Nợ
Tại 30/06/2014	11.922.538.745.838	80.045.791.244	715.980.392
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	11.349.786.725.939	79.848.550.032	715.980.392
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.218.274.645.646	79.848.550.032	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.131.512.080.293	-	715.980.392
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	572.752.019.899	197.241.212	-
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	572.752.019.899	197.241.212	-
Tại 31/12/2013	12.859.038.441.128	239.871.757.697	-
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	12.134.843.120.967	239.750.362.599	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.778.485.886.727	238.733.961.305	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.356.357.234.240	1.016.401.294	-
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	724.195.320.161	121.395.098	-
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	724.195.320.161	121.395.098	-

3. Cho vay khách hàng

	30/06/2014	31/12/2013
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	378.558.536.896.061	363.537.257.349.598
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	119.629.534.244	146.041.349.027
Cho thuê tài chính	1.795.102.732.828	1.888.932.902.966
Các khoản trả thay khách hàng	858.147.765.501	1.288.300.350.961
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	9.344.218.576.421	17.765.742.774.835
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	6.665.957.362.064	6.311.630.218.365
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	86.831.429.433	97.145.834.105
Tổng	397.428.424.296.552	391.035.050.779.857

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/06/2014	31/12/2013
Nợ đủ tiêu chuẩn	357.134.164.275.041	339.091.600.001.015
Nợ cần chú ý	21.812.574.573.357	25.338.340.895.149
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.560.404.827.204	3.946.369.850.190
Nợ nghi ngờ	837.208.929.155	683.714.986.250
Nợ có khả năng mất vốn	5.739.853.115.374	4.209.282.272.418
Tổng	388.084.205.720.131	373.269.308.005.022
Cho vay bằng vốn ODA	9.344.218.576.421	17.765.742.774.835
Tổng	397.428.424.296.552	391.035.050.779.857

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	30/06/2014	31/12/2013
Nợ ngắn hạn	223.815.601.760.875	220.539.365.236.509
Nợ trung hạn	55.791.511.557.361	51.615.419.021.643
Nợ dài hạn	117.821.310.978.316	118.880.266.521.705
Tổng	397.428.424.296.552	391.035.050.779.857

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Số dư tại ngày 01/01/2014	2.664.868.007.372	3.480.346.632.481
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	202.826.073.737	3.670.725.059.220
Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC		(237.925.954.405)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(1.995.011.866.772)
Số dư tại ngày 30/06/2014	2.867.694.081.109	4.918.133.870.524
Số dư tại ngày 01/01/2013	2.311.357.844.931	3.603.168.289.972
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	201.218.846.986	2.597.737.513.221
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(1.366.797.638.201)
Số dư tại ngày 30/06/2013	2.512.576.691.917	4.834.108.164.992

5. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2014	31/12/2013
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	62.698.003.170.488	56.507.005.843.725
a. Chứng khoán Nợ	62.429.222.970.588	55.731.942.818.949
- Chứng khoán Chính phủ	47.725.626.670.823	43.841.782.635.513
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.752.558.023.840	3.624.056.688.091
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	10.951.038.275.925	8.266.103.495.345
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Chứng khoán Vốn	990.885.910.219	1.110.161.692.646
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	141.366.056.000	141.366.056.000
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	849.519.854.219	968.795.636.646
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(367.005.710.319)	(335.098.667.870)
d. Dự phòng rủi ro trái phiếu sẵn sàng để bán	(355.100.000.000)	-
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	14.688.526.306.907	11.565.433.619.404
a. Giá trị chứng khoán	15.012.286.988.907	11.565.433.619.404
- Chứng khoán Chính phủ	1.378.859.178.081	1.370.907.534.247
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	13.633.427.810.826	10.194.526.085.157
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Dự phòng rủi ro trái phiếu đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(323.760.682.000)	-
Tổng	77.386.529.477.395	68.072.439.463.129
5.3. Thuyết minh Chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn	2.657.665.331.570	1.966.608.541.396
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.657.665.331.570	1.966.608.541.396
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

	30/06/2014	31/12/2013
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	3.313.699.133.432	3.285.985.103.965
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	581.189.592.479	516.012.045.049
Các khoản đầu tư dài hạn khác	883.885.554.573	919.192.338.277
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(278.815.789.639)	(328.439.814.823)
Tổng	4.499.958.490.845	4.392.749.672.468

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp)

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	30/06/2014			31/12/2013		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
Đầu tư vào TCTD khác	2.882.034.035.901	3.165.689.136.164		2.882.034.035.901	3.138.294.935.979	
Ngân hàng liên doanh VID Public	476.235.085.901	791.129.834.032	50%	476.235.085.901	787.029.933.726	50%
Ngân hàng liên doanh Lào Việt	900.744.500.000	1.001.057.122.640	65%	900.744.500.000	1.007.121.701.188	65%
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1.505.054.450.000	1.373.502.179.492	50%	1.505.054.450.000	1.344.143.301.065	50%
Đầu tư vào các DN khác	529.084.057.800	729.199.589.747		529.084.057.800	663.702.213.035	
Công ty liên doanh Tháp BIDV	115.089.187.800	126.717.806.696	55%	115.089.187.800	127.025.219.333	55%
Công ty liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners	12.482.000.000	21.292.190.572	50%	12.482.000.000	20.664.948.653	50%
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	364.012.870.000	542.782.337.788	27,60%	364.012.870.000	479.634.153.853	27,24%
Công ty Phát triển Đường Cao tốc BIDV	37.500.000.000	38.407.254.691	25%	37.500.000.000	36.377.891.196	25%
Tổng	3.411.118.093.701	3.894.888.725.911		3.411.118.093.701	3.801.997.149.014	

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	30/06/2014	31/12/2013
7.1. Vay NHNN	1.336.268.627.906	3.426.569.458.944
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.035.368.627.906	466.739.676.739
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	2.655.690.437.086
Vay hỗ trợ đặc biệt	300.000.000.000	300.000.000.000
Vay khác	900.000.000	4.139.345.119
Nợ quá hạn	-	-
7.2. Tiền gửi của KBNN	12.874.504.472.847	9.165.491.262.224
7.3. Tiền gửi của Bộ Tài chính	3.689.283.741.675	3.903.769.099.311
Tổng	17.900.056.842.428	16.495.829.820.479

8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	30/06/2014	31/12/2013
8.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	3.367.475.484.369	3.759.184.335.311
- Bằng VND	2.157.410.783.993	2.242.987.811.881
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.210.064.700.376	1.516.196.523.430
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	11.842.324.613.872	7.075.966.310.209
- Bằng VND	5.534.387.213.872	5.531.923.910.209
- Bằng vàng và ngoại tệ	6.307.937.400.000	1.544.042.400.000
Tổng	15.209.800.098.241	10.835.150.645.520
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	10.272.951.875.047	7.669.605.366.348
Trong đó đi vay dưới hình thức bán kỳ hạn GTCG	2.735.792.645.047	1.986.026.298.390
- Bằng vàng và ngoại tệ	34.785.143.533.806	29.293.810.548.524
Tổng	45.058.095.408.853	36.963.415.914.872
Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	60.267.895.507.094	47.798.566.560.392

9. Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2014	31/12/2013
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	66.323.363.400.947	62.233.680.734.418
- Tiền, vàng gửi không kỳ hạn bằng VND	59.157.100.657.928	55.916.496.819.044
- Tiền, vàng gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	7.166.262.743.019	6.317.183.915.374
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	318.032.314.334.478	274.521.983.511.257
- Tiền, vàng gửi có kỳ hạn bằng VND	291.427.680.673.578	250.542.317.313.275
- Tiền, vàng gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	26.604.633.660.900	23.979.666.197.982
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.615.193.405.617	2.047.379.139.333
Tiền gửi ký quỹ	84.745.223.638	99.087.518.114
Tổng	386.055.616.364.680	338.902.130.903.122

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	30/06/2014	31/12/2013
Chứng chỉ tiền gửi	11.678.616.785.198	22.520.552.277.274
Dưới 12 tháng	11.675.169.448.139	16.727.159.765.775
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.301.491.059	5.791.267.875.499
Từ 5 năm trở lên	2.145.846.000	2.124.636.000
Kỳ phiếu	795.455.265	900.801.865
Dưới 12 tháng	391.228.545	265.326.092
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	404.226.720	635.475.773
Từ 5 năm trở lên	-	-
Trái phiếu	3.030.472.846.600	3.030.477.666.400
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3.030.061.124.600	3.030.067.414.400
Từ 5 năm trở lên	411.722.000	410.252.000
Trái phiếu tăng vốn BIDV	7.702.568.000.000	7.702.422.166.670
Tổng	22.412.453.087.063	33.254.352.912.209

11. Các khoản nợ khác

	30/06/2014	31/12/2013
Các khoản phải trả nội bộ	2.014.755.298.341	1.961.812.181.098
Các khoản phải trả bên ngoài	5.274.136.881.737	2.935.677.794.290
Dự phòng rủi ro khác:	-	948.026.564.348
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	948.026.564.348
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động không bao gồm dự phòng đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Tổng	7.288.892.180.078	5.845.516.539.736

12. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

12.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông thiểu số	Tổng cộng
Số dư tại thời điểm 31/12/2013	28.112.026.440.000	29.995.858.214	(57.412.514.128)	765.431.927	248.660.106.043	130.249.463.375	3.575.699.157.204	252.581.869.096	32.297.565.811.731
Tăng trong kỳ	-	-	28.309.945.076	-	383.327.888.568	190.886.077.667	1.954.618.163.604	51.629.964.785	2.608.772.039.700
- Tăng vốn trong kỳ							1.954.618.163.604		1.971.950.423.317
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					383.327.888.568	190.886.077.667			572.658.233.002
- BIDV trích bổ sung các quỹ					1.555.733.233				1.984.853.780
- BIC trích bổ sung Quỹ dự trữ bắt buộc									
- BIC phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông thiểu số								33.000.000.000	33.000.000.000
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết			28.309.945.076						28.309.945.076
- Tăng khác									
Giảm trong kỳ	-	-	(100.416.533.521)	-	(271.096.670)	(521.653.171)	(1.296.726.070.166)	(3.229.222.243)	(1.401.164.575.771)
- BSC chi trả thù lao HĐQT							(22.911.200)	(3.088.800)	(26.000.000)
- BIDV sử dụng trong kỳ					(200.547.087)		(1.285.007.306.084)		(1.285.207.853.171)
- BIC sử dụng trong kỳ							(11.695.852.882)	(3.226.133.443)	(14.921.986.325)
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh và vàng			(100.140.151.750)						(100.140.151.750)
- Các khoản giảm khác			(276.381.771)		(70.549.583)	(521.653.171)	-	-	(868.584.525)
Số dư tại thời điểm 30/06/2014	28.112.026.440.000	29.995.858.214	(129.519.102.573)	765.431.927	631.716.897.941	320.613.887.871	4.233.591.250.642	300.982.611.638	33.500.173.275.660

12.2. Cổ phiếu:

	30/06/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	2.811.202.644	2.811.202.644
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	119.178.623	119.178.623
+ Cổ phiếu phổ thông	119.178.623	119.178.623
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	2.811.202.644	2.811.202.644
+ Cổ phiếu phổ thông	2.811.202.644	2.811.202.644
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000 đồng/cổ phiếu	10,000 đồng/cổ phiếu
* Đơn vị: Cổ phần		

VI_ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Đồng VN

13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014)	Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013)
Thu nhập lãi tiền gửi	670.310.165.844	436.547.838.333
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	18.345.998.712.555	18.259.648.001.653
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	3.193.558.726.621	2.940.165.315.616
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	173.385.972.900	140.094.000.000
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.020.172.753.721	2.800.071.315.616
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	47.745.124.481	80.282.848.773
Thu khác từ hoạt động tín dụng	119.148.073.376	65.405.978.026
	22.376.760.802.877	21.782.049.982.401

14. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014)	Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013)
Trả lãi tiền gửi	10.573.633.038.794	12.051.173.341.671
Trả lãi tiền vay	1.865.212.344.073	1.703.162.871.143
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.284.527.034.026	956.497.813.372
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	991.103.328.055	463.383.814.188
Tổng	14.714.475.744.948	15.174.217.840.374

15. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014)	Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	150.592.241.096	265.784.450.962
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(137.420.876.948)	(148.094.082.483)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.772.898.696,00	86.181.357.073,00
Tổng	19.944.262.844	203.871.725.552

16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014)	Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	59.464.161.548	2.027.709.907
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(33.728.221.269)	(5.494.435.772)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(31.907.042.449)	(25.287.220.070)
Tổng	(6.171.102.170)	(28.753.945.935)

17. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:

	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014)	Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013)
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	127.476.557.186	86.034.402.573
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	4.899.555.135	5.074.436.010,00
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	19.146.061.800	23.089.566.456
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	103.430.940.251	57.870.400.107
Các khoản thu nhập khác (Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết)	64.581.631.821	124.341.816.230,00
Tổng	192.058.189.007	210.376.218.803

18. Chi phí hoạt động:

	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014)	Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013)
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	21.862.070.069	17.150.708.534
2. Chi phí cho nhân viên:	2.264.014.731.245	1.809.898.158.680
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	2.074.030.357.780	1.619.056.332.688
- Các khoản chi đóng góp theo lương	73.248.647.869	70.346.855.275
- Chi trợ cấp	6.284.720.740	14.251.803.952
- Chi công tác xã hội	-	-
3. Chi về tài sản	691.432.341.120	640.788.359.776
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	189.348.125.737	231.764.259.710
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	825.445.446.153	749.201.872.836
Trong đó: - Công tác phí	60.996.497.975	51.098.309.736
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	4.714.805.070	2.938.710.490
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	156.687.821.000	115.192.596.816
6. Chi phí dự phòng rủi ro (không tính dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	677.764.403.948	38.125.371.456
7. Chi phí hoạt động khác	69.010.133	-
Tổng	4.637.275.823.668	3.370.357.068.098

VII- Các thông tin khác

19. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	31/12/2013	Phát sinh trong kỳ		30/06/2014
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	33.248.376.027	113.424.963.553	111.939.139.566	34.734.200.014
2. Thuế TNDN	953.639.672.556	521.693.756.852	773.366.494.045	701.966.935.363
3. Các loại thuế khác	14.796.417.497	96.532.340.793	96.447.887.965	14.880.870.325
4. Tạm ứng nộp thuế TNDN	(390.404.446.281)			(390.404.446.281)
5. Các khoản phải nộp	120.776.753.308	21.272.441.226	17.938.576.626	124.110.617.908
Tổng	732.056.773.107	752.923.502.424	999.692.098.202	485.288.177.329

20. Giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi tại NHNN	7.561.943.719.607
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Các khoản vay tại NHNN	1.336.268.627.906
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi của BTC tại BIDV	3.689.283.741.675
Công ty liên doanh Quản lý đầu tư BIDV - Vietnam Partners	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	294.683.723
		Tiền gửi có kỳ hạn	43.386.580.000
Công ty liên doanh Tháp BIDV	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	8.470.142.534
		Tiền gửi có kỳ hạn	52.340.046.125
		Tiền vay	302.258.082.007
Ngân hàng liên doanh Lào Việt	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	547.952.953.066
Ngân hàng liên doanh VID Public	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	8.958.211.043
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	23.797.241.923
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc BIDV	Liên kết	Tiền gửi thanh toán	95.873.623
		Tiền gửi có kỳ hạn	2.664.000.000
Công ty Cổ Phần Cho thuê Máy bay	Liên kết	Tiền gửi thanh toán	260.720.402.560
		Tiền gửi có kỳ hạn	220.211.272.299
		Tiền vay	1.230.384.029.859

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

- Lập báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	415.245.156.717.579	417.829.204.677.443	79.329.810.852	88.141.254.560.806
Nước ngoài	-	-	-	-

VIII- Quản lý rủi ro tài chính

22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính:

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, ngân hàng tham gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập và tuân thủ các hạn mức như hạn mức trạng thái ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt

động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

23. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn được khách hàng tốt, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng.

Ngân hàng đã xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng tốt nhất, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh, tại Trụ sở chính nhằm thống nhất thực hiện trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp.

Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng cũng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

24. Rủi ro thị trường
24.1. Rủi ro lãi suất

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6-12 T	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	4.736.256.364.229	-	-	-	-	-	-	4.736.256.364.229
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.561.943.719.607	-	-	-	-	-	7.561.943.719.607
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	44.184.082.593.659	8.723.848.961.248	1.864.679.630.000	2.404.593.838.752	-	-	57.177.205.023.659
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	9.708.858.691.092	-	-	-	-	-	9.708.858.691.092
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	79.329.810.852	-	-	-	-	-	-	79.329.810.852
VI- Cho vay khách hàng (*)	8.868.897.192.292	9.028.710.054.860	146.362.336.056.154	125.018.936.310.111	80.014.533.180.571	28.135.011.502.564	-	-	397.428.424.296.552
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	5.324.522.074.490	1.943.330.000.000	2.734.736.800.000	21.599.980.704.819	40.901.384.390.405	5.928.441.900.000	78.432.395.869.714
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	4.778.774.280.484	-	-	-	-	-	-	4.778.774.280.484
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	5.110.431.395.507	-	-	-	-	-	-	5.110.431.395.507
X- Tài sản Cố khác (*)	-	23.364.268.715.020	-	-	-	-	-	-	23.364.268.715.020
Tổng tài sản (1)	8.868.897.192.292	47.097.770.620.952	213.141.743.135.002	135.686.115.271.359	84.613.949.610.571	52.139.586.046.135	40.901.384.390.405	5.928.441.900.000	588.377.888.166.716
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.336.268.627.905	38.242.649.611.395	18.295.577.843.981	8.415.276.230.000	11.878.180.036.241	-	-	78.167.952.349.522
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	153.650.995.244.042	90.615.750.760.671	59.750.251.924.911	78.459.056.306.073	3.579.562.128.983	-	386.055.616.364.680
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	12.676.432.178.884	4.249.666.319.445	11.982.847.215.525	11.146.028.592.385	4.100.000.000.000	-	-	44.154.994.306.239
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.083.231.464.452	2.122.651.979.978	6.478.062.068.586	4.795.469.491.567	1.418.631.000.000	6.514.407.082.480	22.412.453.087.063
VI- Các khoản nợ khác	-	14.730.628.325.323	-	-	-	-	-	-	14.730.628.325.323
Tổng nợ phải trả (2)	-	28.743.349.132.112	197.226.542.639.334	123.016.827.800.155	85.789.618.815.882	99.232.705.833.881	4.998.193.128.983	6.514.407.082.480	545.521.644.432.827
Mức chênh lệch cam với LS nội bảng	8.868.897.192.292	18.354.421.488.840	15.915.200.495.667	12.669.287.471.205	(1.175.669.205.311)	(47.093.119.787.746)	35.903.191.361.422	(585.965.182.480)	42.856.243.733.889

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

24.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị Vàng TT được QĐ	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ	Tổng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	128.726.347.224	862.097.850.381	5.725.200.000	79.638.602.507	1.076.188.000.112
II- Tiền gửi tại NHNN	-	2.431.760.134.461	-	-	2.431.760.134.461
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	840.127.319.031	13.014.033.250.436	-	395.842.963.250	14.250.003.532.717
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	6.433.396.675.925	-	-	-	6.433.396.675.925
VI- Cho vay khách hàng (*)	1.565.026.144.222	63.740.056.015.150	-	164.830.064.451	65.469.912.223.823
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
X- Các tài sản Có khác (*)	519.424.526.382	44.661.702.460.752	-	14.580.655.530	45.195.707.642.664
Tổng tài sản	9.486.701.012.784	124.709.649.711.180	5.725.200.000	654.892.285.738	134.856.968.209.702
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	124.397.298.332	44.246.834.823.575	-	128.461.243.585	44.499.693.365.492
II- Tiền gửi của khách hàng	7.420.472.092.780	27.002.840.055.157	-	107.491.313.014	34.530.803.460.951
III- Các CCTCPS & các khoản nợ TC khác	-	4.765.734.239.574	-	128.790.890.999	4.895.525.130.573
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV TCTD chịu RR	1.874.421.871.624	47.428.181.900.176	-	-	49.302.603.771.800
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	131.958.794.034	-	-	131.958.794.034
VI- Các khoản nợ khác	6.066.428.878.142	-	-	91.852.633.620	6.158.281.511.762
VII- Vốn và các quỹ	-	(27.469.793.467)	-	-	(27.469.793.467)
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	15.485.720.140.878	123.549.080.019.049	-	456.596.081.218	139.491.396.241.145
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(5.999.019.128.094)	1.160.569.692.131	5.725.200.000	198.296.204.520	(4.634.428.031.443)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(3.621.000.000)	536.184.940.606	-	189.090.230.680	721.654.171.286
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(6.002.640.128.094)	1.696.754.632.736	5.725.200.000	387.386.435.201	(3.912.773.860.157)

Ghi chú: (*) Các khoản mục này không bao gồm số DPRR

24.3. Rủi ro thanh khoản

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
I- Tiền mặt và vàng bạc, đá quý	-	-	4.736.256.364.229	-	-	-	4.736.256.364.229
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.561.943.719.607	-	-	-	7.561.943.719.607
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	26.314.067.142.172	8.652.376.971.040	15.179.451.386.760	7.031.309.523.687	57.177.205.023.659
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.452.972.222.636	1.058.000.000.000	1.250.000.000.000	4.252.886.468.456	9.708.858.691.092
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	79.329.810.852	-	-	-	79.329.810.852
VI- Cho vay khách hàng (*)	3.204.956.523.606	5.663.940.668.686	25.970.607.002.745	80.233.617.999.881	134.645.930.331.288	77.469.719.979.225	397.428.424.296.552
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.100.000.000.000	3.805.148.611.046	26.049.040.376.441	41.575.437.745.356	78.432.395.869.714
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	4.778.774.280.484
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	5.110.431.395.507
X - Tài sản Cố khác (*)	-	-	4.642.698.577.352	3.816.064.178.800	7.086.224.144.380	6.597.519.030.974	23.364.268.715.020
Tổng tài sản (1)	3.204.956.523.606	5.663.940.668.686	71.857.874.839.593	97.565.207.760.767	184.210.646.238.869	129.696.804.559.594	588.377.888.166.716
Nợ phải trả							
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	32.867.593.401.163	16.054.966.750.950	15.966.642.197.409	13.278.750.000.000	78.167.952.349.522
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	102.015.885.858.745	139.073.665.390.482	143.854.228.389.896	861.836.725.557	386.055.616.364.680
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	4.249.666.319.445	13.627.333.680.555	4.252.500.000.000	-	44.154.994.306.239
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	277.958.040.932	2.927.925.403.495	11.274.001.642.636	6.513.937.000.000	22.412.453.087.063
VI- Các khoản nợ khác (*)	-	-	1.542.358.909.545	4.319.705.685.897	4.112.957.092.119	3.213.247.728.218	14.730.628.325.323
Tổng nợ phải trả (2)	3.204.956.523.606	5.663.940.668.686	140.953.462.529.830	176.003.596.911.379	179.460.329.322.060	18.772.465.453.775	545.521.644.432.827
Mức chênh lệch thanh khoản ròng = (1) - (2)			(69.095.587.690.237)	(78.438.389.150.612)	4.750.316.916.809	110.924.339.105.819	42.856.243.733.889

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

25. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo:

Loại tiền tệ	30/06/2014	31/12/2013
USD	21.246	21.036
EUR	28.968	29.007
GBP	36.161	34.652
CHF	23.831	23.689
JPY	209,26	200,14
SGD	16.993	16.585
CAD	19.904	19.732
AUD	20.006	18.730

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2014

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thu Hà



Tạ Thị Hạnh




Trần Xuân Hoàng

